

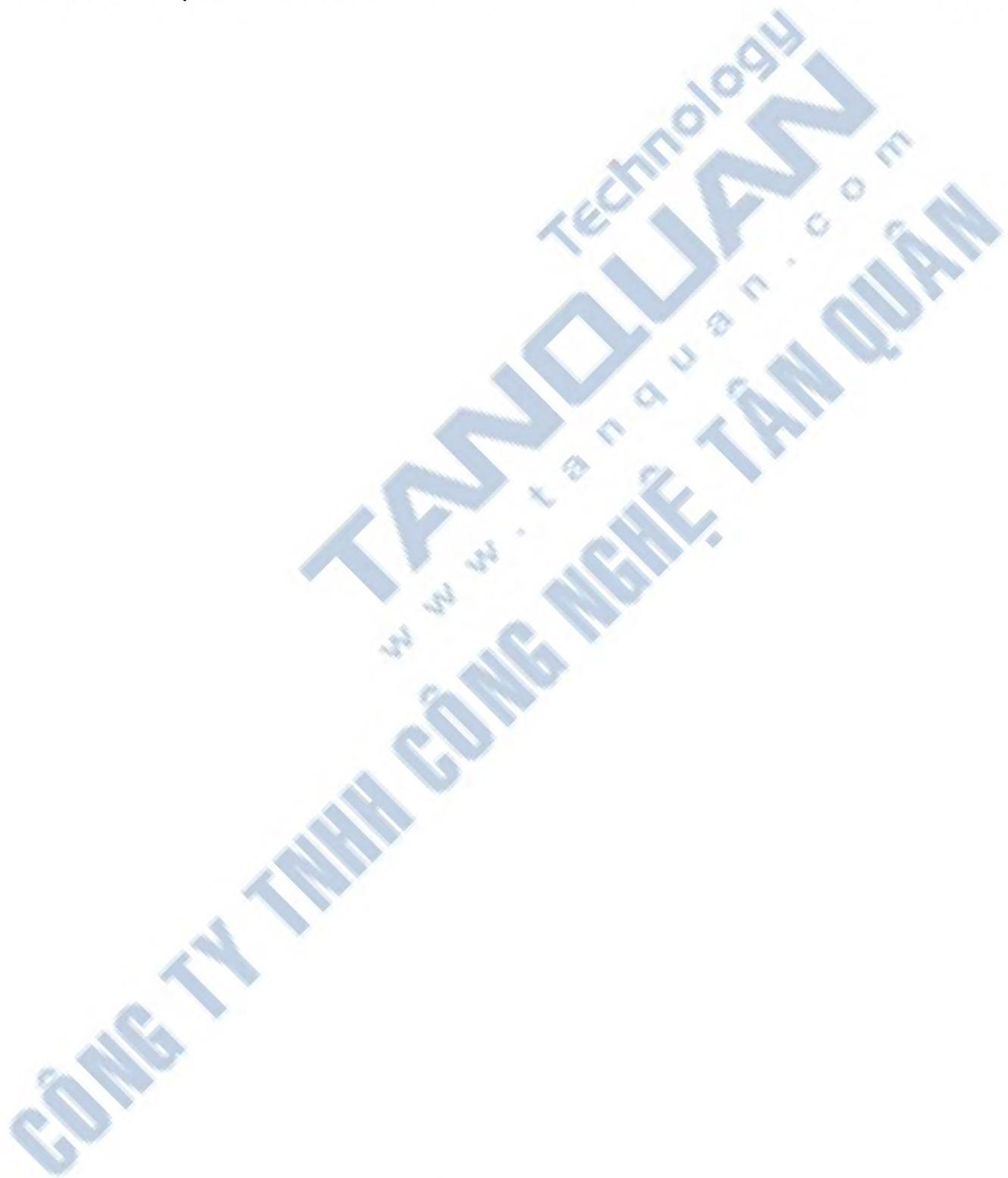
AC 4000
Fingerprint Access Controller
Tài liệu hướng dẫn sử dụng



Nội dung

I.	Thông số kỹ thuật.....	3
II.	Mã màu, PIN Assigment	4
III.	Sơ đồ kết nối	6
III.1	Kết nối 1 thiết bị với 1 khóa	6
III.2	Kết nối 2 thiết bị với 1 khóa	7
III.3	Kết nối với Auto Door.....	8
III.4	Kết nối PC.....	9
III.5	Kết nối đầu đọc thẻ phụ	9
III.6	Kết nối đầu đọc vân tay phụ	10
IV.	Hướng dẫn sử dụng tập lệnh	11
IV.1	Chỉ dẫn	11
IV.2	Các lệnh sử dụng.....	13
1)	Thiết lập tài khoản người dùng	13
1.1	Đăng ký người dùng	13
a.	Đăng ký vân tay	13
b.	Đăng ký ID&PW	14
c.	Đăng ký RF	14
1.2	Xóa người dùng.....	14
1.3	Chỉnh sửa người dùng	14
1.4	Đăng ký Admin quản lý	15
1.5	Xóa tất cả người dùng.....	15
2)	Thiết lập cấu hình mạng thiết bị.....	15
2.1	Thiết lập ID thiết bị	15
2.2	Thiết lập Mode sử dụng thiết bị	15
2.3	Thiết lập Netwok.....	16
3)	Thiết lập các tùy chọn	16
3.1	Thiết lập ứng dụng cho thiết bị	16
3.2	Thiết lập chế độ hiển thị khi xác thực	17
3.3	Thiết lập thời gian mở cửa	18
3.4	Thiết lập âm thanh thiết bị	18
3.5	Thiết lập thời gian cho thiết bị	19
3.6	Thiết lập bật/tắt ánh sáng nền LCD.....	19
4)	Xem thông tin của thiết bị.....	19
5)	Thiết lập chức năng mở rộng.....	20
6)	Thiết lập cấu hình thiết bị.....	20
6.1	Thiết lập các phím chức năng	20
6.2	Thiết lập đầu chuẩn đầu đọc thẻ (chức năng này chưa có giá trị)	21
6.3	Thiết lập sensor vân tay.....	21
6.4	Thiết lập ngõ ra Wiegand	22

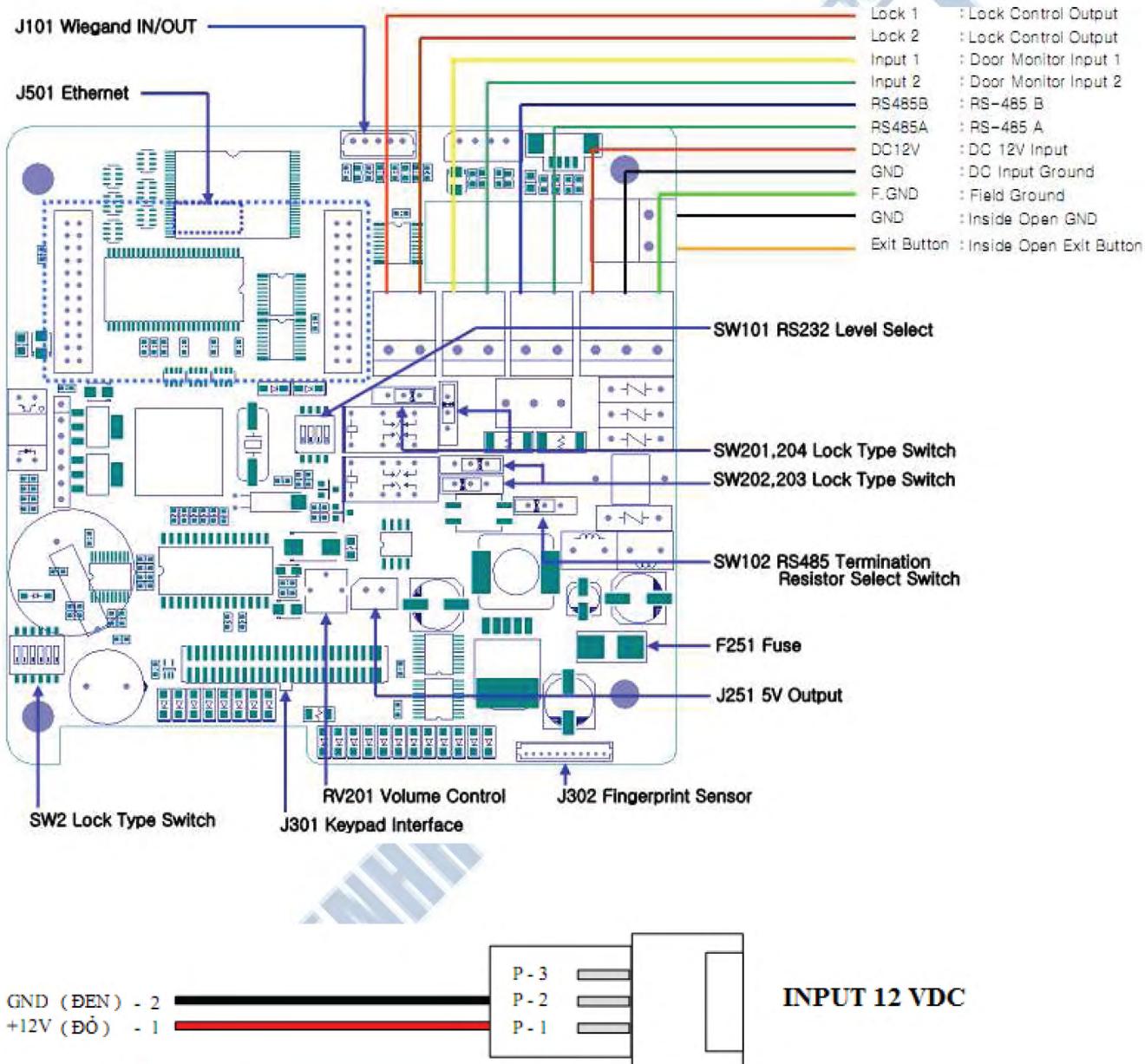
6.5 Thiết lập độ dài ID người dùng	22
6.6 Reset thiết bị	22

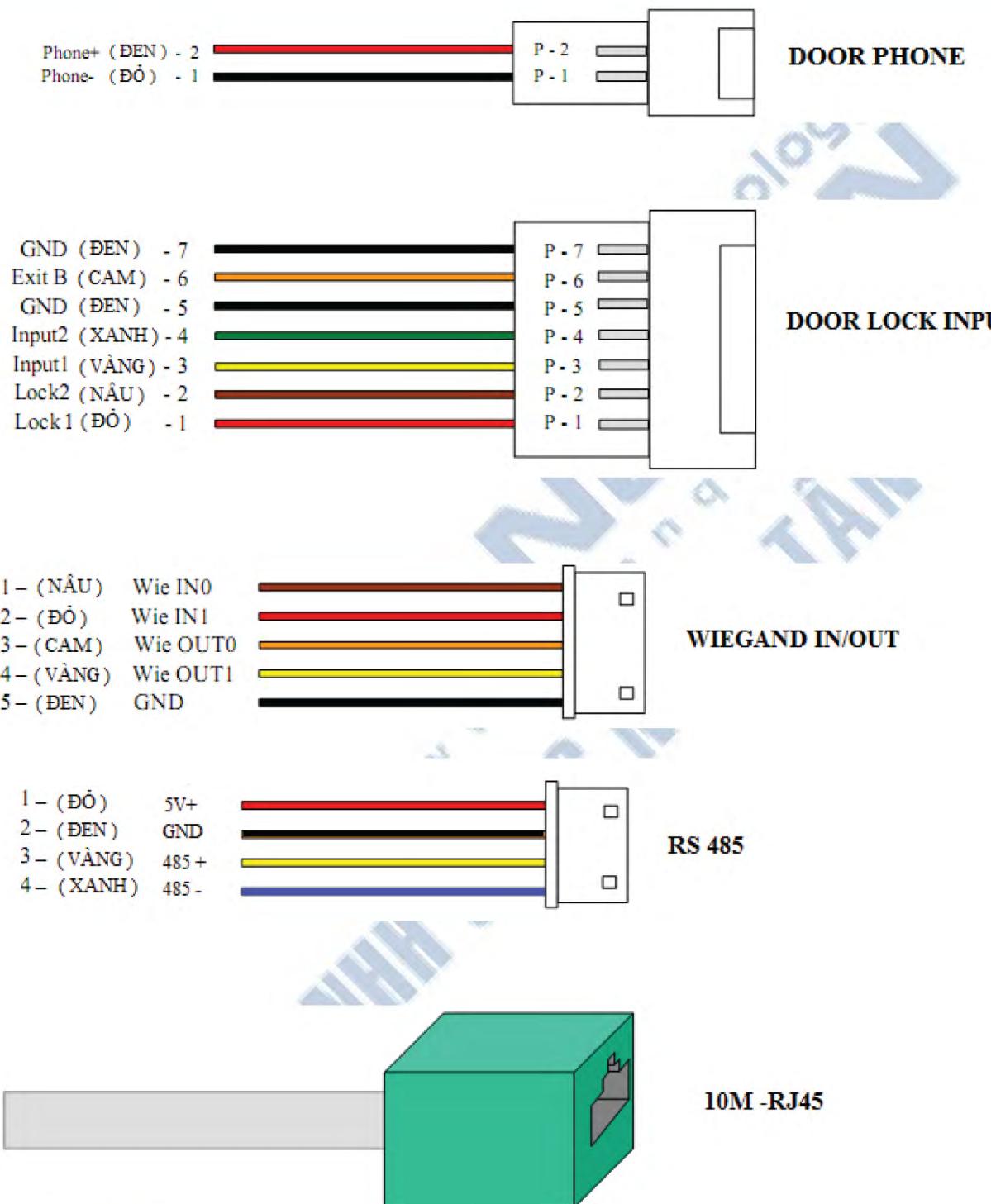


I. Thông số kỹ thuật

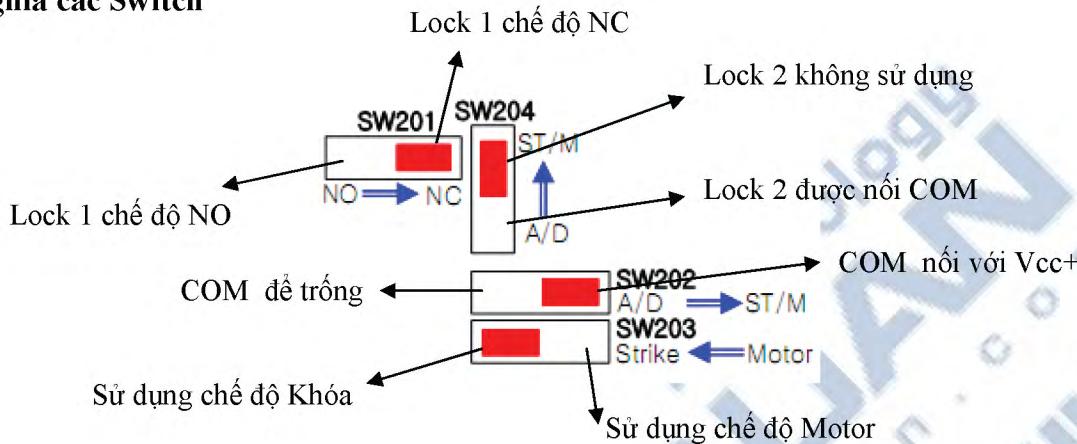
Mode sử dụng	Standalone	Network
Lưu trữ	60.000 User 250.000 Dữ liệu	
Phương thức truy nhập	Vân tay 125KHz RF card Password	
CPU	266MHz 32Bit RISC CPU	
Bộ nhớ	8M SDRAM 4 M FLASH	
Nguồn điện	DC 12V~ 24V/450mA	
LCD	128× 64 Graphic display LCD	
Kết nối máy tính	TCP/IP, RS-232C, RS-485	
Ngõ xuất	- 1 Relay. - 1 Weigand Output.	
Ngõ nhập	- 1 Nút nhấn ra cửa. - 2 Sensor cửa. - 1 Weigand Input	
Fingerprint Sensor	500 dpi optical sensor	
Tốc độ kiểm tra (1:1) / (1/N)	< 0.5s / 1s	
Scan Area	12.9 * 15.2 mm	
FRR / FAR	0.1% / 0.0001%	
Nhiệt độ / Độ ẩm	-20 ~ 50°C / Nhỏ hơn 90% RH	
Kích thước	181mm(W)x109mm(H)x47mm(D)	

II. Mã màu, PIN Assignment



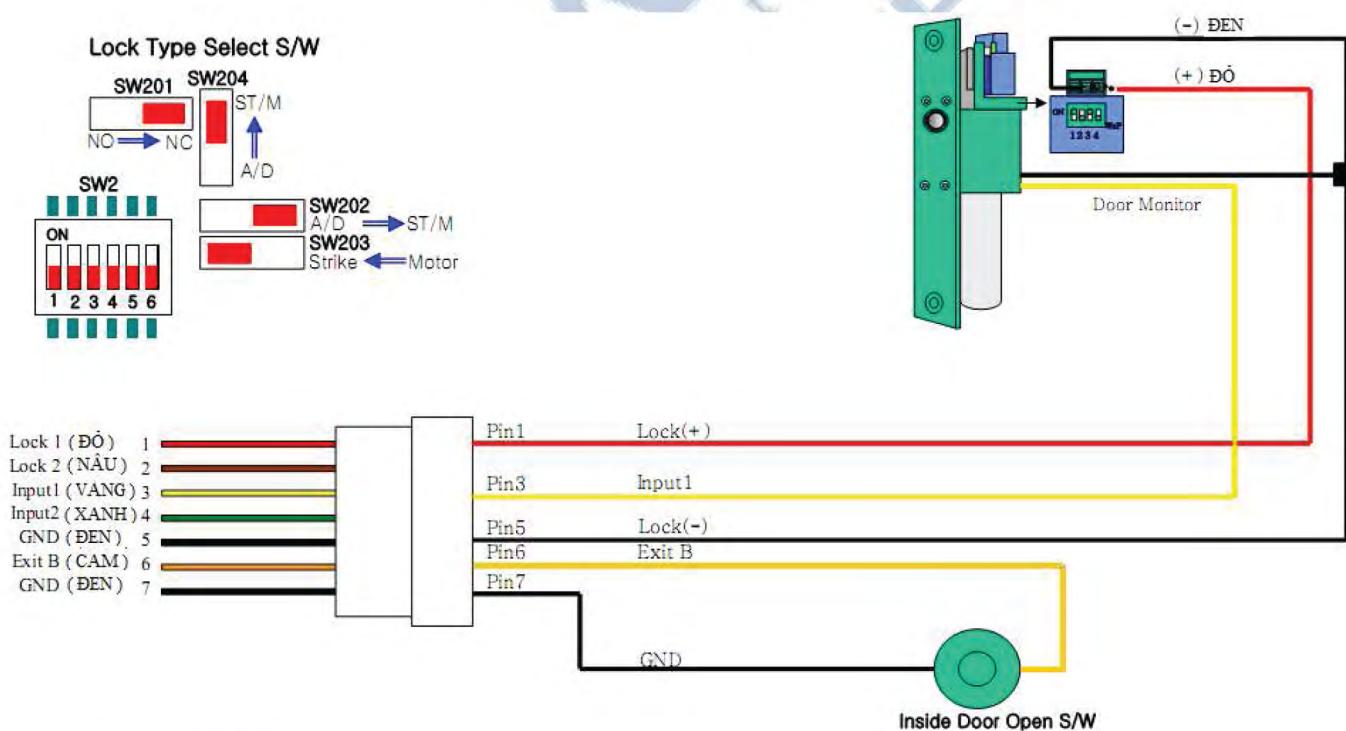


Ý nghĩa các Switch

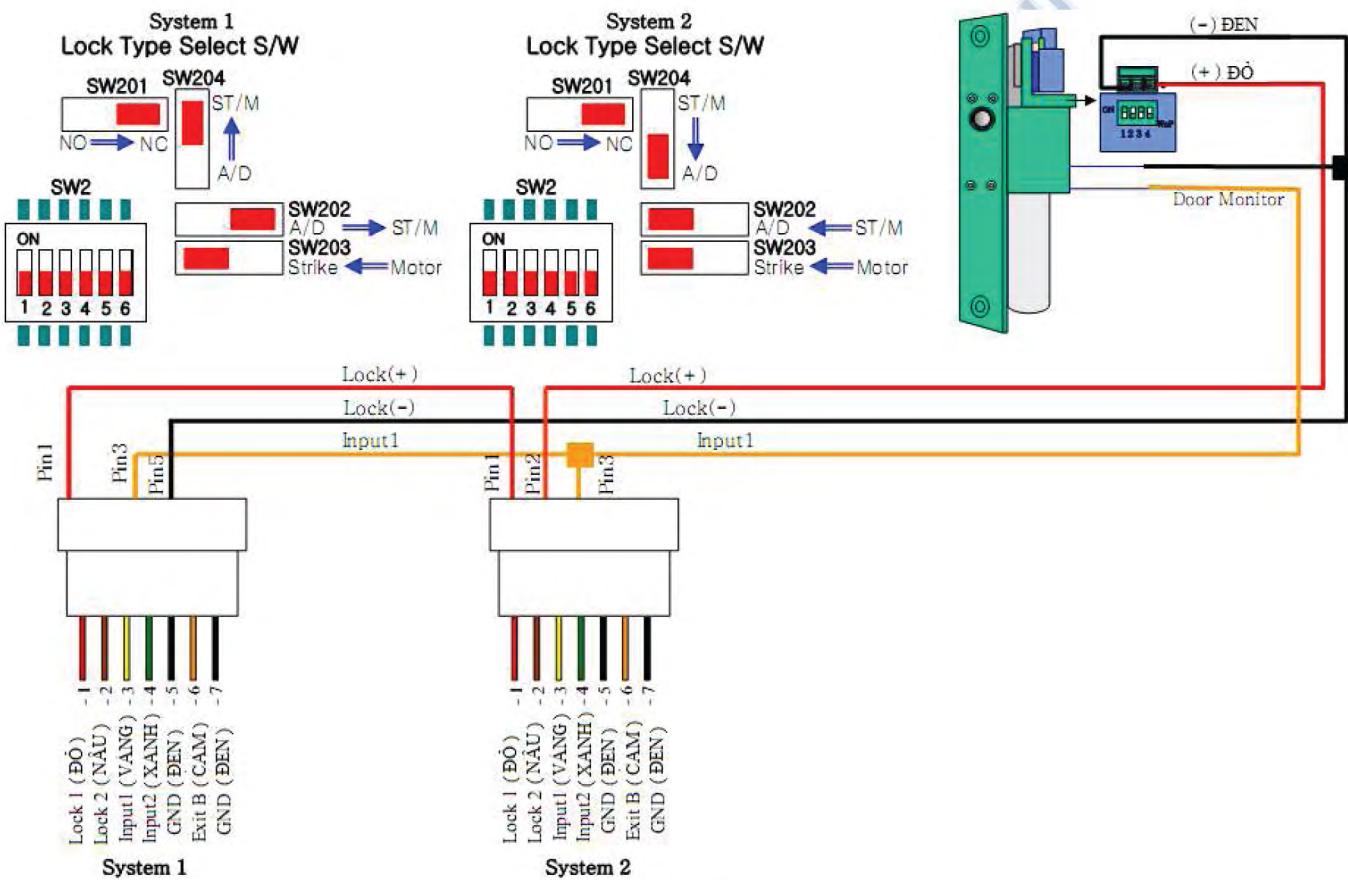


III. Sơ đồ kết nối

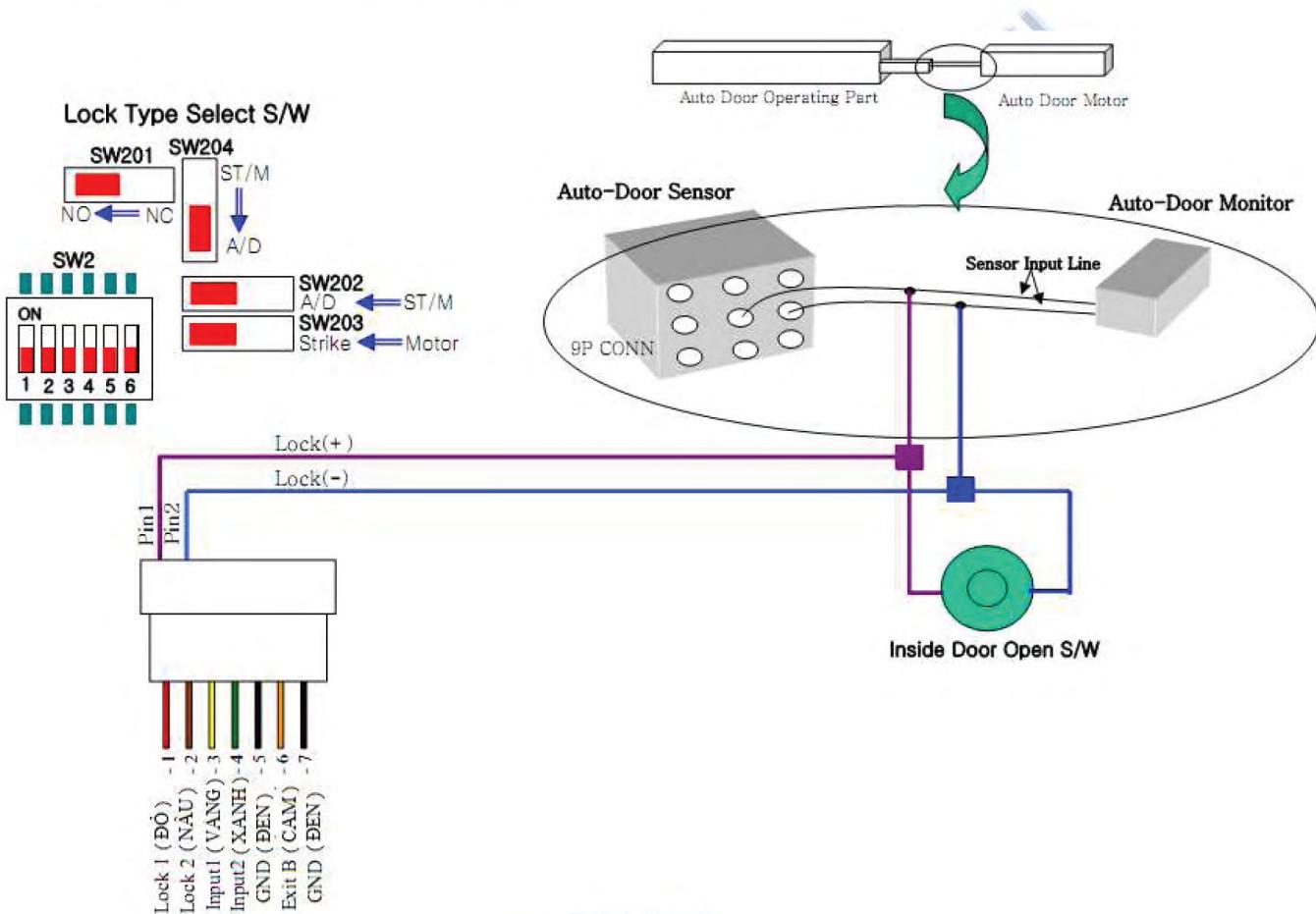
III.1 Kết nối 1 thiết bị với 1 khóa



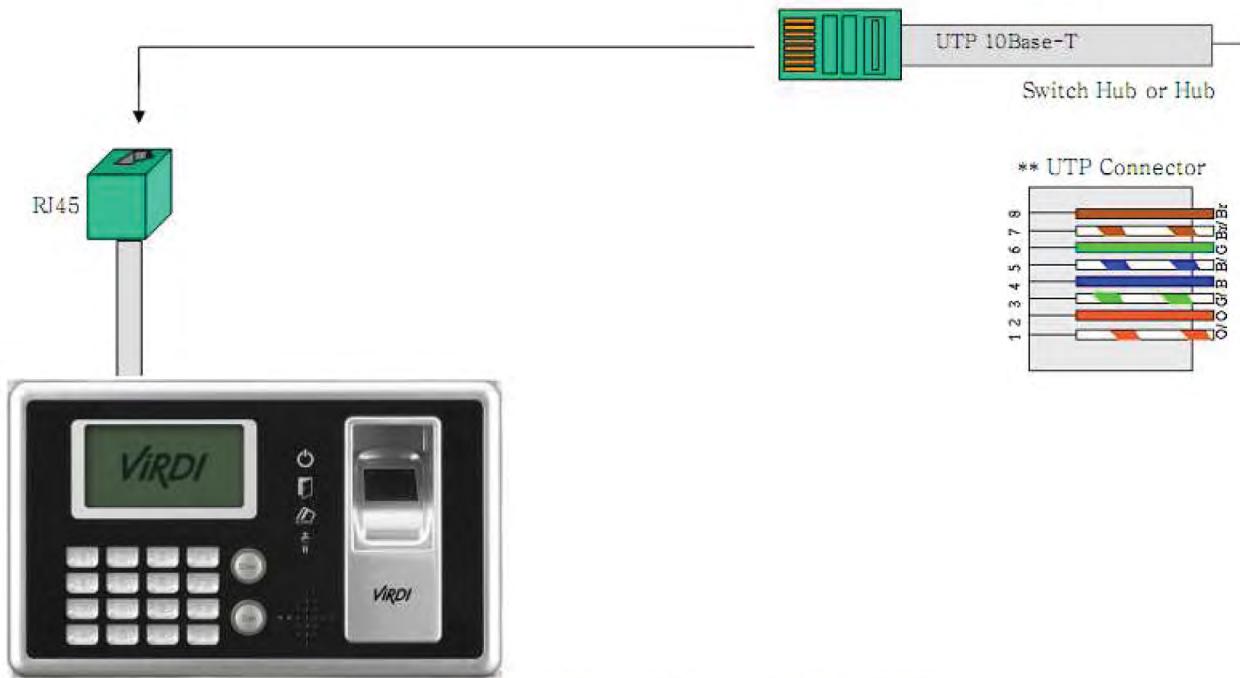
III.2 Kết nối 2 thiết bị với 1 khóa



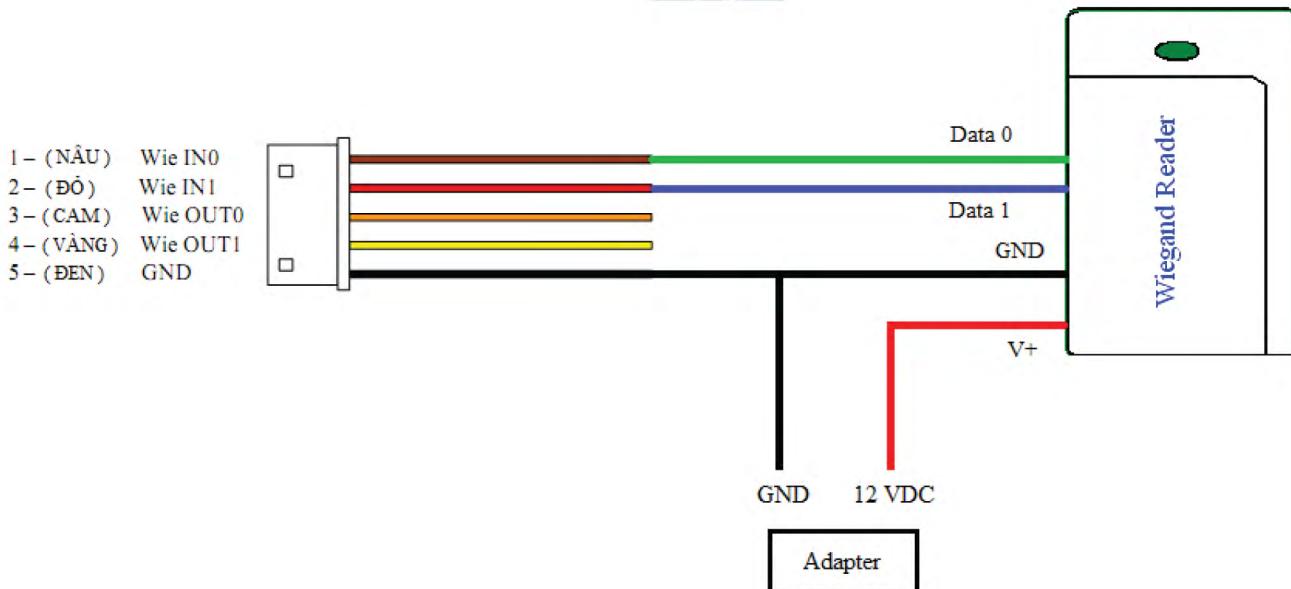
III.3 Kết nối với Auto Door



III.4 Kết nối PC



III.5 Kết nối đầu đọc thẻ phụ



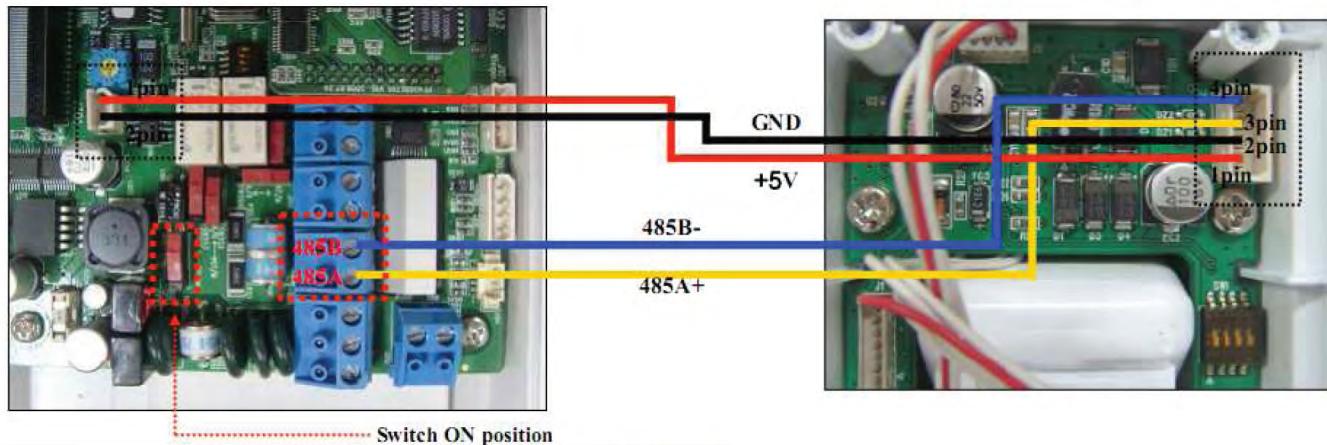
III.6 Kết nối đầu đọc vân tay phụ



VIRDI-4000 V3.5 (from 12.53.07-000.01)



SR-100FP



Chú ý: Thiết bị chỉ kết nối với đầu đọc vân tay phụ khi có Firmware version từ 12.53.07-000.01 trở lên. Để xem firmware thiết bị vào phần **Terminal Info**.

Sau khi đã kết nối thiết lập thiết bị theo mục sau:

[*] – [6. Device] – [Password : 084265] –[Enter] - [7. External Device] – [2. Dummy FP] – [Local AntiPB]
Chọn 0. (nếu muốn sử dụng đầu đọc phụ làm Anti Passback chọn 1).

IV. Hướng dẫn sử dụng tập lệnh

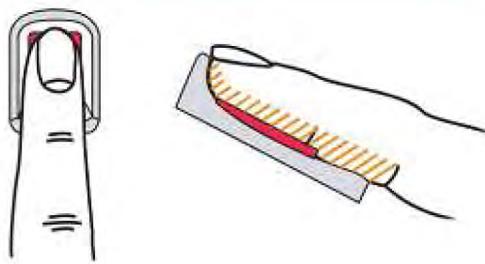
IV.1 Chỉ dẫn



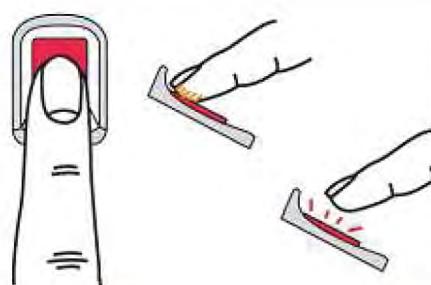
Số	Chức năng	Ý nghĩa
①	LCD	
②	Bàn phím	[F1], [F2] [F3], [F4]
		[1] ~ [9]
		[0]
		[*]
		[#]
③	Enter, Call	[ENTER]
		[CALL]
④	Micro phone	Mic cho Doorphone
⑤	LED Lamp	Hiển thị trạng thái của nguồn, khóa, quét thẻ
⑥	Fingerprint input	Vùng đặt vân tay
⑦	IRDE sensor	Tự động sáng Led và LCD khi sử dụng
⑧	Card input area	Vùng quét thẻ
⑨	Speaker	Loa phát

* Cách thức xác thực bằng vân tay

◦ Đúng



◦ Sai



* Chế độ xác thực vân tay

- Chế độ **1 to 1**: khi xác thực, ID người dùng phải nhập vào trước sau đó mới nhập vân tay vào. Ở chế độ này thì sẽ làm tăng tốc giá trị xác thực.
- Chế độ **1 to N**: ID người dùng không cần được nhập vào, sự xác thực sẽ được tìm kiếm trên tất cả người dùng. Ở chế độ này sẽ làm đơn giản quá trình xác thực.

* Mức độ khi xác thực

Authentication level: Nếu mức độ bảo mật quá cao, tỉ lệ xác thực thất bại có thể sẽ tăng và nếu mức độ bảo mật quá thấp, tỉ lệ nhầm lẫn sẽ tăng. Do đó mức mặc định nên được sử dụng.

* Phương thức xác thực

- Thiết bị cung cấp nhiều phương thức xác thực: FP (Fingerprint), PW (Password), RF (Card) hoặc kết hợp nhiều dạng xác thực.

VD: FP|PW: Người dùng có thể xác thực bằng Vân tay hoặc Password. FP&PW người dùng xác thực bằng cách nhập vân tay và nhập Password.

* Cách thức thay đổi giá trị thiết lập

- Để thay đổi giá trị nhấn [#] để xóa giá trị cũ và nhập giá trị mới sau đó nhấn [ENTER].
- Nhấn [#] để hiển thị bảng

Save?
[Y=1/N=2]:_

- Nhấn [1] [ENTER] để lưu lại hoặc [2] [ENTER] để không lưu.

Chú ý: Nhấn [#] để trở về menu mức trên. Nhấn [#] giữ 2s để thoát khỏi giá trị mặc định.

12

IV.2 Các lệnh sử dụng

1) Thiết lập tài khoản người dùng

1.1 Đăng ký người dùng

Nhấn giữ [*] 2s để vào menu (nếu đã đăng ký admin thì phải xác thực bằng admin). Chọn 1 (User) nhấn Enter.

1. Add
2. Delete
3. Modify
4. Add Admin
5. Delete All

Nhấn 1 để chọn Add

User ID [NEW]
ID : -----

Nhập ID người dùng ENTER

1.FP	2.ID&PW
3.FP PW	4.FP&PW
5.RF	6.RF FP
7.RF&FP	8.RF PW
91. RF&PW	
92. ID&FP RF&FP	
▼	

Nhấn 0 để hiển thị các menu còn lại sau đó chọn 1 trong các phương thức cần đăng ký để xác thực.

a. Đăng ký vân tay

Chọn 1

<1:1 Level>
(0-9) : 0

Nhấn ENTER

<Enable 1:N >
(N=0/Y=1) : 1

Mặc định là 1. Để cho phép sử dụng chế độ xác thực 1:N chọn 1. Để xác thực với chế độ nhập ID chọn 0. Nhấn ENTER

<Add FP>
Input Your FP

Đèn sensor nhấp nháy, đặt vân tay cần đăng ký vào giữa mặt sensor đợi đến khi đèn sensor tắt, lấy vân tay ra rồi đặt vân tay đó lại lần nữa đúng như trên đến khi hiển thị thông báo thành công.

Chú ý: Khi đăng ký vân tay cần đăng ký đúng cách ở cách đặt vân tay để những lần xác thực được nhanh chóng và chính xác. Nếu vân tay không được tốt nên đăng ký thêm các ngón khác ở mục User/Modify.

b. Đăng ký ID&PW

Chế độ này khi xác thực cần nhập ID và nhập Password.

Chọn 2

< Input PW>

PW : _____

Nhập Password người dùng. Pass: 1-8 số. Nhấn ENTER

<Confirm PW >

PW : _____

Nhập lại Password lần nữa. Nhấn ENTER.

c. Đăng ký RF

Chế độ này khi xác thực cần quét thẻ.

Chọn 5

<Add Card>

Place Your Card

Quét thẻ cần đăng ký qua cùng quét thẻ.

Các chế độ đăng ký còn lại tương tự như các bước như trên.

1.2 Xóa người dùng

Truy nhập vào MENU nhấn 1 để chọn 1. User sau đó chọn 2 để chọn Delete.

- 1. Add
- 2. Delete
- 3. Modify
- 4. Add Admin
- 5. Delete All

User ID [DEL]

ID : _____

Nhập ID người dùng cần xóa sau đó ENTER.

1.3 Chính sửa người dùng

Truy nhập vào MENU nhấn 1 để chọn 1. User sau đó chọn 3 để chọn Modify.

- 1. Add
- 2. Delete
- 3. Modify
- 4. Add Admin
- 5. Delete All

Input ID [MOD]

ID : _____

Nhập ID người dùng muốn chỉnh sửa ENTER. Trong mục này có thể thay đổi giá trị 1:1 Level hoặc Password, Card... Riêng vân tay thì người dùng có thể đăng ký thêm tối đa là 5 dấu vân tay khác cho 1 ID người dùng. Các bước chỉnh sửa như các bước đăng ký trên.

1.4 Đăng ký Admin quản lý

Truy nhập vào MENU nhấn 1 để chọn 1. User sau đó chọn 4 để chọn Add Admin.

1. Add
2. Delete
3. Modify
4. Add Admin
5. Delete All

Admin ID [NEW]
ID : _____

Nhập ID người dùng làm Admin nhấn ENTER.

Các bước đăng ký phương thức xác thực tương tự như đăng ký người dùng.

1.5 Xóa tất cả người dùng

Truy nhập vào MENU nhấn 1 để chọn 1.User sau đó chọn 5 để chọn Delete All.

1. Add
2. Delete
3. Modify
4. Add Admin
5. Delete All

Delete All?
[Y=1/N=2] : _

Nhấn 1 để xóa tất cả người dùng bao gồm cả người dùng và Admin. Nhấn 2 để hủy.

2) Thiết lập cấu hình mạng thiết bị

Truy nhập vào MENU nhấn 2 để chọn 2. Network

2.1 Thiết lập ID thiết bị

< Terminal ID >
ID : 00000001

Nhập ID cho thiết bị, ID dùng để kết nối với phần mềm. Nhấn ENTER để qua bước tiếp theo. Mỗi thiết bị trong một hệ thống mạng phải có ID khác nhau. Mặc định là 00000001. ID thiết bị được set từ 1-8 số.

VD: Nếu set ID là 1000 thì nhập [1][0][0][0], nếu ID là 2 chỉ cần nhập [2].

2.2 Thiết lập Mode sử dụng thiết bị

Mode [NS / SN / NO]
(0-2) : 0

Thiết lập Mode cho thiết bị. Mặc định là mode NS (0). Để thay đổi nhấn # để xóa giá trị cũ sau đó nhập giá trị Mode mới nhấn ENTER để qua bước tiếp theo.

Mode NS: chọn [0]. Nếu thiết bị được kết nối với phần mềm, quá trình xác thực sẽ được thực hiện trên dữ liệu phần mềm. Trường hợp nếu thiết bị không kết nối với phần mềm, quá trình xác thực sẽ được thực hiện trên cơ sở dữ liệu thiết bị.

Mode SN: chọn [1]. Mặc dù thiết bị đã được kết nối với phần mềm, quá trình xác thực vẫn thực hiện trên dữ liệu thiết bị. Kết quả xác thực sẽ được đưa về phần mềm với thời gian thực. Tuy nhiên ở chế độ xác thực 1:1 nếu ID người dùng không tồn tại trên thiết bị quá trình xác thực sẽ diễn ra tại phần mềm.

Mode NO: chọn [2]. Quá trình xác thực sẽ được thực hiện trên dữ liệu phần mềm.

Chú ý: Nếu có trên 10 thiết bị được kết nối trên phần mềm, nên sử dụng mode “SN”

2.3 Thiết lập Network

Network Type: 0
0:Static 1:DHCP

Chọn 0 nếu sử dụng IP tĩnh (Static).

Chọn 1 nếu dùng DHCP.

Nhấn ENTER. Nếu chọn Static sẽ thực hiện thêm các bước:

< IP Address >
192.168. 0. 3

Nhấn # để xóa IP cũ sau đó nhập IP mới nhấn ENTER.

VD: 192.168.1.100 nhấn [1][9][2][1][6][8][1][*][*][1][0][0]

< Subnet Mask >
255.255.255. 0

Nhấn # để xóa Subnet Mask cũ sau đó nhập giá trị mới nhấn ENTER để qua bước tiếp theo.

< Gateway >
192.168. 0. 1

Nhấn # để xóa Gateway cũ sau đó nhập giá trị mới nhấn ENTER để qua bước tiếp theo.

< Server IP >
192.168. 0. 2

Nhấn # để xóa Server IP cũ sau đó nhập giá trị mới nhấn ENTER để qua bước tiếp theo.

Server IP là địa chỉ IP của máy tính cài phần mềm để kết nối.

< Server port >
Num : 2201

Giá trị Port kết nối là 2201 mặc định. Nhấn ENTER.

3) Thiết lập các tùy chọn

3.1 Thiết lập ứng dụng cho thiết bị

Truy nhập vào MENU nhấn 3 để chọn 3. Option sau đó nhấn 1 để chọn Application.

- 1. Application
- 2. Verify Option
- 3. Set Doorlock
- 4. Sound Control
- 5. Time Setting
- 6. Other Setting

A2pplication:0
0=Access Ctrl
1=T&A Ctrl

Mặc định là “0= Access Control”

Để chọn các ứng dụng khác nhau # để xóa giá trị cũ sau đó nhập 1 để chọn là Time & Attendance hoặc 2 để chọn Meal Control.

3.2 Thiết lập chế độ hiển thị khi xác thực

Truy nhập vào MENU nhấn 3 để chọn 3. Option sau đó nhấn 2 để chọn Verify Option

- 1. Application
- 2. Verify Option
- 3. Set Doorlock
- 4. Sound Control
- 5. Time Setting
- 6. Other Setting

<Show User ID>
(N=0/Y=1):0

Mặc định là 0.

Khi đó nếu xác thực thành công màn hình thiết bị chỉ hiển thị “Success”. Nếu chọn là 1 thì khi xác thực thành công sẽ hiển thị ID người dùng dưới dạng. (Ex.) OK! <0001>

Nhấn ENTER để qua bước tiếp theo.

<Only Card>
(N=0/Y=1):0

Mặc định là 0.

Chức năng này dùng cho khi nếu người dùng đăng ký xác thực bằng Card & Password hoặc bằng Card & Fingerprint. Nếu chọn là 1 thì người dùng chỉ cần quét Card.

Nhấn ENTER để qua bước tiếp theo

<Enable 1:N>
(N=0/Y=1):0

Mặc định là 1.

Chức năng này cho phép người dùng khi xác thực bằng vân tay không cần nhập ID người dùng. Nếu muốn sử dụng phải nhập ID sau đó nhấn vân tay thì chọn 0.

* Trường hợp nếu chế độ 1:N chọn là 1

<User ID Group>
(N=0/Y=1):0

Mặc định là 0

Chức năng này được chọn là 1 khi thiết bị có hơn 1000 người dùng được đăng ký. Nó dùng để tăng tốc độ quá trình xác thực.

* Trường hợp nếu chế độ 1:N chọn là 0

<Verify Multi-FP>
(N=0/Y=1):0

Mặc định là 0

Chức năng này nếu chọn là 1 thì để xác thực thành công, *tất cả các dấu vân tay đã đăng ký phải được xác thực* sau khi đã nhập ID người dùng.

3.3 Thiết lập thời gian mở cửa

Truy nhập vào MENU nhấn 3 để chọn 3. Option sau đó nhấn 3 để chọn Set Doorlock

- 1. Application
- 2. Verify Option
- 3. Set Doorlock
- 4. Sound Control
- 5. Time Setting
- 6. Other Setting

<Open Duration>
(00-30):03

Thiết lập mặc định là 3s.

Thời gian mở khóa được thiết lập từ 00 -30s. 00 s chỉ được dùng trong chế độ T&A.

Nhấn ENTER để qua bước tiếp theo.

<Door Monitor>
[0/1=NO/2=NC]:0

Thiết lập mặc định là 0.

Chức năng này dùng để thiết lập Sensor trạng thái cửa. Khi trạng thái cửa được thay đổi sẽ được cập nhật về phần mềm.

0: Không sử dụng

1: NO – Trường hợp khi cửa đóng dây INPUT1 hở với GND.

2: NC – Trường hợp khi cửa đóng dây INPUT1 nối tắt với GND.

Nhấn ENTER để qua bước tiếp theo.

<Door Open Alarm>
(00-30):00

Thiết lập mặc định là 00.

Chức năng này dùng khi cửa được mở hết thời gian mở cửa lại và sau khoảng thời gian thiết lập này nếu cửa không được đóng lại sẽ phát ra âm thanh báo động . Để sử dụng chế độ này phải kết nối dây INPUT với GND và thiết lập chế độ Door Monitor như trên. Nếu thiết lập “00” sẽ không có âm thanh báo động. Nếu thiết lập “01” đến “04”, âm thanh báo động sẽ phát sau khi hết thời gian mở 5s. Nhấn ENTER để kết thúc.

3.4 Thiết lập âm thanh thiết bị

Truy nhập vào MENU nhấn 3 để chọn 3. Option sau đó nhấn 4 để chọn Sound Control

- 1. Application
- 2. Verify Option
- 3. Set Doorlock
- 4. Sound Control
- 5. Time Setting
- 6. Other Setting

<Use Voice>
(N=0/Y=1):1

Thiết lập mặc định là 1.

Để chọn âm thanh giọng nói cho thiết bị chọn 1. Nếu không phát âm thanh chọn 0.

Nhấn ENTER để qua bước tiếp theo.

<Beeper volume>
(0-2):1

Thiết lập mặc định là 1.

Chức năng này dùng cho âm thanh chuông báo. Chọn 0 sẽ không có âm thanh. 1 sẽ có âm thanh nhỏ và “2” cho âm thanh lớn.

<Case Open Alarm>
(N=0/Y=1):1

Thiết lập mặc định là 1.

Chức năng này cho âm thanh cảnh báo khi thiết bị bị tháo gỡ. Chọn 1 để thiết lập chế độ, 0 bỏ chế độ.

3.5 Thiết lập thời gian cho thiết bị

Truy nhập vào MENU nhấn 3 để chọn 3. Option sau đó nhấn 5 để chọn Time Setting.

1. Application
2. Verify Option
3. Set Doorlock
4. Sound Control
5. Time Setting
6. Other Setting

<Time Setting>
20060401211806

Nhấn # để xóa giá trị cũ sau đó nhập giá trị mới nhấn ENTER

3.6 Thiết lập bật/tắt ánh sáng nền LCD

Truy nhập vào MENU nhấn 3 để chọn 3. Option sau đó nhấn 5 để chọn Other Setting

1. Application
2. Verify Option
3. Set Doorlock
4. Sound Control
5. Time Setting
6. Other Setting

<LCD Backlight>
(0=Off/1=On):

Thiết lập mặc định là 0.

Nếu chức năng này được thiết lập là 1, LCD sẽ luôn luôn sáng đèn. Còn nếu thiết lập là 0, LCD sẽ ở trạng thái tắt đèn, chỉ khi sử dụng phím bấm hay xác thực đèn LCD sẽ bật sáng sau đó 10s sẽ tắt trở lại. Nhấn ENTER để kết thúc.

4) Xem thông tin của thiết bị

Truy nhập vào MENU nhấn 4 để chọn 4. Terminal Info

Terminal ID=0001
Ver=10.41.00
Application
=Access
Language=ENG
Mode=SN

Nhấn 0 để kéo thanh trượt xem thông tin phía dưới màn hình

5) Thiết lập chức năng mở rộng

Truy nhập vào MENU nhấn **5** để chọn **5. Ext function**

- 1. Lock Terminal**
- 2. Read Card No.**

5.1 Khóa thiết bị

Nhấn **1** để chọn **Lock Terminal**

<Lock?>
(N=0/Y=1):0

Thiết lập mặc định là **0**.

Chức năng này dùng để khóa thiết bị, khi thiết bị được khóa thì tất cả người dùng không thể thực hiện xác thực cho đến khi thiết bị được mở khóa. Nhấn **1** để khóa thiết bị, nhấn **0** để mở khóa cho thiết bị. Nhấn ENTER để kết thúc.

5.2 Đọc mã số thẻ

Nhấn **2** để chọn **Read Card No.**

Place Your Card

Quét thẻ qua thiết bị

Chức năng này dùng để hiển thị mã số thẻ khi thẻ được quét qua thiết bị. Mã thẻ này có thể dùng để đăng ký trên phần mềm. Nhấn # để thoát.

6) Thiết lập cấu hình thiết bị

Chú ý: Các chức năng này chỉ sử dụng đã hiểu biết về thiết bị.

6.1 Thiết lập các phím chức năng

Truy nhập vào MENU nhấn **6** để chọn **6. Device** nhập Pass là **084265** nhấn ENTER, nhấn **1** để chọn **Set Fn-Key**

<Key On/Off>
1=F1:0 2=F2:0
3=F3:0 4=F4:0
5=Ent:O 6=FP:O

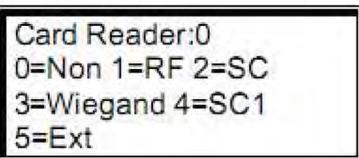
Thiết lập mặc định tất cả là **O**

Chức năng này dùng để cho phép hoặc không cho phép sử dụng các phím chức năng. **O** có nghĩa là cho phép và **X** là không cho phép. Khi nhấn 1 số tương ứng với phím chức năng sẽ thay đổi giữa **O** và **X**. Các phím F dùng trong chế độ chấm công.

1 tương ứng **F1**, 2 tương ứng **F2**, 3 tương ứng **F3**, 4 tương ứng **F4**, 5 tương ứng **ENTER**, 6 tương ứng chế độ sensor vân tay.

6.2 Thiết lập đầu chuẩn đầu đọc thẻ (chức năng này chưa có giá trị)

Truy nhập vào MENU nhấn **6** để chọn **6. Device** nhập Pass là **084265** nhấn ENTER, nhấn **2** để chọn **Card Reader**.



Thiết lập mặc định là **0**

Thiết lập này dành cho loại đầu đọc thẻ được gắn thêm trong thiết bị.

- '0': No card reader
- '1': Low-frequency RF Card reader mounted
- '2': High-frequency smart card reader
- '3': Wiegand card reader like HID card module
- '4': Other smart RF reader
- '5': External card reader

Khi đầu đọc thẻ được lắp đặt và thiết lập chính xác, chế độ xác thực vân tay sẽ là 1:1. Nhấn ENTER để kết thúc.

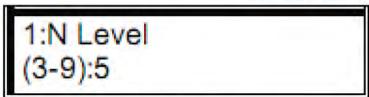
6.3 Thiết lập sensor vân tay

Truy nhập vào MENU nhấn **6** để chọn **6. Device** nhập Pass là **084265** nhấn ENTER, nhấn **3** để chọn **FP-Sensor**



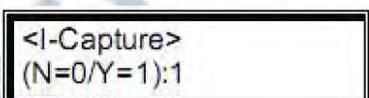
Thiết lập mặc định là **4**

Mức độ bảo mật khi xác thực 1:1 là giữa 1 và 9. Nếu mức độ bảo mật thiết lập quá cao, tỉ lệ xác thực thất bại có thể sẽ tăng và nếu mức độ bảo mật quá thấp, tỉ lệ nhầm lẫn sẽ tăng. Do đó mức mặc định nên được sử dụng. Nhấn ENTER để qua bước tiếp theo.



Thiết lập mặc định là **5**

Mức độ bảo mật khi xác thực 1:N là giữa 3 và 9. Nhấn ENTER để qua bước tiếp theo.



Thiết lập mặc định là **1**

Chức năng này dùng để tự điều chỉnh độ nhận dạng khi dấu vân tay không tốt. Chức năng này nên được thiết lập là **1**. Nhấn ENTER để kết thúc.

6.4 Thiết lập ngõ ra Wiegand

Truy nhập vào MENU nhấn 6 để chọn 6. Device nhập Pass là 084265 nhấn ENTER, nhấn 4 để chọn Wiegand.

Wiegand Out:0
0=None 1=26bit
2=34bit

Thiết lập mặc định là 0

Chức năng này dùng cho ngõ Output Wiegand. Tín hiệu wiegand chỉ xuất khi thẻ đã được đăng ký sử dụng.

0: Không sử dụng

1: site code [1 byte] và user ID [2 bytes] sẽ được truyền đi. User ID thiết lập phải nhỏ hơn 4 số.

1: site code [1 byte] và user ID [3 bytes] sẽ được truyền đi. User ID thiết lập phải nhỏ hơn 7 số.

<Site Code>
(0-255):000

Thiết lập mặc định là 000

Site Code có thể thay đổi từ 000 – 255. Nhấn ENTER để kết thúc.

6.5 Thiết lập độ dài ID người dùng

Truy nhập vào MENU nhấn 6 để chọn 6. Device nhập Pass là 084265 nhấn ENTER, nhấn 5 để chọn System Config.

<ID Length>
(2-8):4

Thiết lập mặc định là 4 số

Độ dài ID người dùng được thiết lập từ 2 -8 số. Độ dài này phải tương ứng với độ dài ID được thiết lập trong phần mềm. Nhấn ENTER để qua bước tiếp theo.

VD: độ dài ID là 6 tương ứng với ID 7 là 000007.

<Language>:1
0=KO 1=EN 2=JP
3=SP 4=CN

Thiết lập mặc định là 1 (English)

Chức năng này dùng để thiết lập âm thanh giọng nói của thiết bị khi có xác thực.

0: Hàn Quốc, 1: Anh, 2: Nhật Bản, 3: Tây Ban Nha, 4: Bồ Đào Nha, 5: Trung Quốc, 6: Italia, 7: Việt Nam, 8: Thái Lan, 9: Phần Lan, 10: UAE, 11: Đài Loan

Nhấn ENTER để kết thúc.

6.6 Reset thiết bị

Truy nhập vào MENU nhấn 6 để chọn 6. Device nhập Pass là 084265 nhấn ENTER,

nhấn 6 để chọn Initialize

- 1. Init Config
- 2. Delete Log
- 3. Init Terminal

Nhấn 1 để reset cấu hình thiết lập.
Nhấn 2 để reset dữ liệu.
Nhấn 3 để reset toàn bộ thiết bị.

* Reset cấu hình thiết lập (Nhấn 1)

<Init Config>
[Y=1 / N=2] :

Nhấn 1 để chọn, nhấn 2 để hủy bỏ

* Reset dữ liệu (Nhấn 2)

<Delete All Log>
[Y=1 / N=2] :

Nhấn 1 để chọn, nhấn 2 để hủy bỏ

* Reset toàn bộ thiết bị (Nhấn 3)

<Init Terminal>
[Y=1 / N=2] :

Nhấn 1 để chọn, nhấn 2 để hủy bỏ